

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2014/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 03 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-TNMT ngày 07 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên của một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2.

1. Áp dụng tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên do tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhưng không bán ra; hoặc không thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo chế độ quy định; tổ chức, cá nhân nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định hoặc trường hợp loại tài nguyên xác định được sản lượng ở khâu khai thác nhưng do mô hình tổ chức, khai thác, sàng tuyển, tiêu thụ qua nhiều khâu độc lập nên không có đủ căn cứ để xác định giá bán tài nguyên khai thác.

2. Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành, thị; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Chu Ngọc Anh

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2014
của UBND tỉnh Phú Thọ

STT	NHÓM, LOẠI TÀI NGUYÊN	ĐƠN VỊ TÍNH	Thuế suất (Theo NQ 712/2013/UBTVQH1 3 ngày 16/12/2013 của UBTVQH)	Giá tính thuế tài nguyên
I	Khoáng sản kim loại			
1	Quặng sắt			
1.1	Quặng sắt có $Fe \geq 50\%$	Đồng/tấn	12	700.000
1.2	Quặng sắt có $40\% \leq Fe < 50\%$	Đồng/tấn	12	500.000
1.3	Quặng sắt có $15\% \leq Fe < 40\%$	Đồng/tấn	12	300.000
2	Quặng Limonit (quặng sắt nghèo)	Đồng/tấn	10	150.000
II	Khoáng sản không kim loại			
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	4	20.000
2	Đất làm gạch			
2.1	Đất sét trầm tích	Đồng/m ³	10	40.000
2.2	Đất sét đồi làm gạch xây không nung		10	25.000
3	Đá các loại			
3.1	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	Đồng/m ³	7	90.000
3.2	Đá hộc	Đồng/m ³	7	82.000
3.3	Đá 0,5 x 1 cm	Đồng/m ³	7	136.000
3.4	Đá dăm 1 x 2 cm	Đồng/m ³	7	145.000
3.5	Đá dăm 2 x 4 cm	Đồng/m ³	7	145.000
3.6	Đá 4 x 6 cm	Đồng/m ³	7	91.000
3.7	Đá cấp phối loại 1	Đồng/m ³	7	125.000
3.8	Đá bột	Đồng/m ³	7	100.000

4	Đá sét, đá đen và đá cát kết dùng để sản xuất xi măng	Đồng/m ³	7	25.000
5	Cát:			
5.1	Cát vàng (cát Sông Lô):	Đồng/m ³	11	120.000
5.2	Cát vàng các địa bàn còn lại	Đồng/m ³	11	80.000
5.3	Cát đen:			
5.3.1	Cát xây dựng	Đồng/m ³	11	60.000
5.3.2	Cát dùng để san lấp	Đồng/m ³	11	25.000
6	Sỏi:			
6.1	Sỏi Sông Lô	Đồng/m ³	7	150.000
6.2	Sỏi trên các địa bàn còn lại	Đồng/m ³	7	130.000
7	Sét chịu lửa; Đisten	Đồng/tấn	10	180.000
8	Quắc-zít (quartzite)	Đồng/tấn	12	300.000
9	Cao lanh	Đồng/tấn	10	300.000
10	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Đồng/tấn	10	1.500.000
11	Fenspat (Phen-sơ-phát)	Đồng/tấn	15	250.000
12	Quặng Tacl (Tale)	Đồng/tấn	5	390.000
13	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò (mỏ than Tĩnh Nhuệ)	Đồng/tấn	7	1.000.000
14	Quặng Barit nguyên khai	Đồng/tấn	5	300.000
III	Nước thiên nhiên			
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m ³	8	100.000
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng cho ngâm tắm, nghỉ dưỡng, chữa bệnh.	Đồng/m ³	3	3.000
3	Nước thiên nhiên sử dụng cho sản xuất nước sạch	Đồng/m ³		
3.1	Sử dụng nước mặt	Đồng/m ³	1	4.000
3.2	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m ³	3	7.000

4	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (bao gồm sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm trừ sử dụng cho sản xuất nước sạch; sử dụng chung phục vụ sản xuất như vệ sinh công nghiệp, xây dựng, khai khoáng; và sử dụng cho mục đích khác).	Đồng/m ³		
4.1	Sử dụng nước mặt	Đồng/m ³	3	4.000
4.2	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m ³	5	7.000